

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 898/2024/HS-PT

Ngày: 11/11/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lê;

Ông Đặng Đình Lực.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu H - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 851/2024/TLPT-HS, ngày 29 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị T bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST, ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968; Nơi thường trú: Tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở hiện tại: Số F, đường N, phường T, thành phố B; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp khi phạm tội: Giám đốc Công ty TNHH H13; con ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1936 (đã chết) và bà Lê Thị X, sinh năm 1944; có chồng là Chu Văn V, sinh năm 1967 (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2006; gia đình có 8 anh chị em, bị cáo là con thứ 2; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/6/2022; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo do chỉ định: Bà Giáp Thị V1 – Luật sư Văn phòng L8 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

2. Người bị hại có kháng cáo:

2.1. Anh Lê Văn V2; sinh năm 1986; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2.2. Chị Nguyễn Thị D; sinh năm 1993; địa chỉ: số nhà A, ngõ B, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

2.3. Anh Đinh Xuân Q; sinh năm 1985; địa chỉ: số F, Đ, tổ dân phố Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2.4. Chị Nguyễn Thị H1; sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà H, đường N, tổ H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

3. Người bị hại không kháng cáo:

3.1. Anh Nguyễn Trọng T1; sinh năm 1981; địa chỉ: Số C, đường L, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị Hồng H2; sinh năm 1980; địa chỉ: phòng E, chung cư S, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt..

3.3. Anh Nguyễn Trọng Đ; sinh năm 1991; địa chỉ: phòng C, CT4, chung cư E thuộc xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt..

3.4. Ông Nguyễn Mạnh H3; sinh năm 1966; địa chỉ: Số C, M, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

4.1. Chị Nguyễn Thị T2; sinh năm 1971; địa chỉ: thôn P, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt..

4.2. Anh Phạm Duy H4; sinh năm 1992; địa chỉ: Số B, chung cư A, đường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.3. Anh Đàm Quang T3; sinh năm 1992; địa chỉ: P, Tòa S, Chung cư S, phường M, Quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4.4. Anh Nguyễn Thế A; sinh năm 1992; địa chỉ: Số G, ngõ I, T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt..

4.5. Anh Kiều Mạnh H5; sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt..

4.6. Anh Ngô Quang H6; sinh năm 1977; địa chỉ: A, Tòa N, khu N, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4.7. Anh Trần Đức N1; sinh năm 1950; địa chỉ: Số H đường T, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt..

4.8. Chị Lê Thị Mai N2; sinh năm 1979; địa chỉ: C A, Tòa A, phường T, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- 4.9. Chị Cung Phương O; sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, Ngách D, đường N, phường N, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
- 4.10. Anh Nguyễn Ngọc T4; sinh năm 1982; địa chỉ: P, Tòa H, khu đô thị L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.
- 4.11. Bà Ngô Thị H7; sinh năm 1968; địa chỉ: Số B N, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.12. Chị Đào Thị H8, sinh năm 1983; địa chỉ: Số F, T, TDP T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.13. Anh Vũ Mạnh T5; sinh năm 1963; địa chỉ: Khu K, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.
- 4.14. Ông Lê Xuân L; sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.
- 4.15. Chị Nguyễn Thị Thu L1; sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.16. Bà Ngô Thị T6; sinh năm 1965; địa chỉ: Số D, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.17. Anh Thân Văn T7; sinh năm 1971; địa chỉ: Số C, đường N, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.18. Ông Phạm Ngọc L2; sinh năm 1956; địa chỉ: Số B, đường N, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.19. Anh Nguyễn Triều D1; sinh năm 1984; địa chỉ: A, Quán T, phường Q, quận B, thành phố Hà Nội.; vắng mặt.
- 4.20. Anh Tăng Xuân T8; sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn X, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.21. Chị Lê Thị L3; sinh năm 1993; địa chỉ: Số B, đường T, phường V, thành phố B; vắng mặt.
- 4.22. Chị Nguyễn Thị T9; sinh năm 1989; địa chỉ: Số B, đường N, Khu C, phường Đ, thành phố B; vắng mặt.
- 4.23. Anh Trần Đức T10; sinh năm 1988; địa chỉ: Khu B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.
- 4.24. Chị Nguyễn Hương T11; sinh năm 1983; địa chỉ: Số D, D N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.
- 4.25. Chị Nguyễn Thị T12; sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

4.26. Anh Đinh Văn H9; sinh năm 1979; địa chỉ: Số B Q, tổ I, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.27. Chị Nguyễn Thu T13; sinh năm 1983; địa chỉ: Số B Q, tổ I, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.28. Chị Bùi Ngọc T14; sinh năm 1973; địa chỉ: P, Tòa nhà G, N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4.29. Chị Trịnh Phương L4; sinh năm 1976; địa chỉ: Số C Q, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4.30. Chị Phạm Thị L5; sinh năm 1982; địa chỉ: Số B, 25-26, Khu đô thị V, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4.31. Chị Lại Phương L6; sinh năm 1979; địa chỉ: Số E, T, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

4.32. Anh Nguyễn Đức T15; sinh năm 1982; địa chỉ: Số E, đường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.33. Chị Đào Thị Hoàng L7; sinh năm 1996; địa chỉ: Lô A, Tòa A, Khu Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.34. Chị Nguyễn Thị Thu T16; sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, đường N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.35. Chị Ngô Thị Diệu T17; sinh năm 1984; địa chỉ: C, Tòa A tầng, Chung cư Q, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.36. Anh Nguyễn Văn T18; sinh năm 1994; địa chỉ: Số D, đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.37. Anh Phạm Hải T19; sinh năm 1991; địa chỉ: Số D, Ngõ B, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

4.38. Anh Lưu Đình C; sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

4.39. Chị Nguyễn Thị P; sinh năm 1973; địa chỉ: Số A, đường Q, phường X, thành phố B; vắng mặt.

4.40. Công ty Cổ phần K2; địa chỉ: P, Tầng M, tòa nhà N, số B N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (Bản án gửi địa chỉ Công ty).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Anh T20; sinh năm 1984; địa chỉ: Số B, BT2, khu đô thị V - Y, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Anh T20: Ông Hoàng Vũ G; địa chỉ: F T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H13 (viết tắt là Công ty H13) ngành nghề kinh doanh xây dựng, tư vấn đầu giá bất động sản và nhiều lĩnh vực khác. Ngày 19/5/2008, công ty H13 đăng ký kinh doanh lần 1 tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh B vốn điều lệ là 2 tỷ đồng; ngày 13/5/2014 thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 tăng vốn điều lệ lên 69 tỷ đồng và ngày 22/12/2020 thay đổi lần 3 tăng vốn điều lệ lên 198 tỷ đồng. Từ khoảng năm 2020 đến tháng 6/2022 Công ty H13 không phát sinh hoạt động kinh doanh, không có tài sản cố định.

Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 4/2022, T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 8 bị hại, cụ thể như sau:

1. Đối với Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ, khu đô thị P, thành phố B (viết tắt là Dự án Khu đô thị P) chiếm đoạt 5 bị hại với tổng số tiền 10.483.456.250 đồng

Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh B chủ trương đầu giá lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư khu đô thị P, nên đã ban hành các quyết định như sau:

Quyết định số 436/QĐ-UBND, ngày 01/6/2020 về việc “phê duyệt giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất, phương án đầu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ, khu đô thị P, thành phố B”, tài sản đầu giá là quyền sử dụng 21.470 m² đất ở Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức trúng đầu giá để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị P tại các phân lô ALK24, ALK26, ALK28A, ALK31, ALK33, AHH3, AHH4, AHH5, AHH6, thời gian đầu tư xây dựng Dự án 30 tháng, tổng mức đầu tư 1.204 tỷ đồng. Điều kiện tham gia đầu giá là các tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có chức năng kinh doanh bất động sản, có đủ tư cách pháp nhân và đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu là 240,8 tỷ đồng, có cam kết vay vốn của ngân hàng thương mại để thực hiện dự án, chứng minh năng lực tài chính năm 2018 và 2019...

Quyết định số 958/QĐ-UBND, ngày 22/10/2020 về việc “phê duyệt giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất, phương án đầu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị phía Nam nêu trên, điều chỉnh mức giá khởi điểm là 461.277.000.000 đồng, tổng mức đầu tư tối thiểu là 1.236,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tương đương với 247,27 tỷ đồng.

Quyết định số 168/QĐ-UBND, ngày 26/02/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án trên.

Từ năm 2020 đến ngày 25/3/2021, Dự án khu đô thị P thành phố B được tổ chức đầu giá 6 lần: Lần 1 ngày 06/7/2020, Lần 2 ngày 10/8/2020; Lần 3 ngày 04/9/2020; Lần 4 ngày 17/01/2020; Lần 5 ngày 21/12/2020; Lần 6 ngày

25/3/2021 (trong đó các lần 1, 2, 3 không tổ chức đấu giá được do đơn vị tham gia đấu giá không đủ điều kiện; Lần thứ 4, 5 tạm dừng đấu giá do có đơn thư phản án; Lần 6 đấu giá thành công lựa chọn được nhà đầu tư dự án). Tại Quyết định số 558/QĐ-UBND, ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án trên, xác định đơn vị trúng đấu giá là Công ty cổ phần Đ1, địa chỉ Tầng E, tòa nhà C, T, khu đô thị M, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; số tiền trúng đấu giá là 815.000.000.000 đồng.

Trong 6 lần tổ chức đấu giá nêu trên, Công ty H13 của T đã nhiều lần liên danh với các công ty khác trong và ngoài tỉnh nộp hồ sơ đấu giá nhưng do không đủ vốn chủ sở hữu, không đủ điều kiện tham gia đấu giá nên Công ty H13 không được tham gia đấu giá.

Ngày 24/3/2021, do Công ty H13 không tham gia đấu giá nên T thỏa thuận với Công ty cổ phần T25, địa chỉ Tầng D, T, K Hà Nội L, khu E, phường M, quận N, Hà Nội (Công ty T25 sẽ tham gia đấu giá lần 6) về việc đặt cọc tiền để cho MBLand đấu giá vào ngày 25/3/2021.

Ngày 24/3/2021, T nhận tiền cọc của nhiều người và chuyển khoản số tiền 40.000.000.000 đồng cho Công ty T25. Ngày 25/3/2021, Công ty cổ phần Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) là đơn vị trúng đấu giá và được Công nhận là chủ đầu tư Dự án khu đô thị phía Nam; Do Công ty T25 không trúng đấu giá nên từ ngày 30/3/2021 đến tháng 12/2021 Công ty T25 chuyển khoản Ngân hàng trả lại tiền cho T tổng số tiền 39.600.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng là tiền chi phí mà Công ty H13 phải chi trả chi phí cùng Công ty MBLand khi tham gia đấu giá. Sau khi nhận được số tiền do Công ty T25 trả, T trả cho một số người đã đặt cọc tiền mua lô đất trước đó và chi tiêu cá nhân hết.

Từ tháng 8/2020 đến tháng 3/2021, T thông qua 2 người trung gian là anh Đàm Quang T3, sinh năm 1992, trú tại chung cư S, phường M, quận H, Hà Nội là Phó giám đốc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2, địa chỉ số F, đường N, phường X, thành phố B và anh Phạm Duy H4, sinh năm 1992, trú tại thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang hiện đang công tác tại Trung tâm lưu trữ và phát triển quỹ đất thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B để thông tin về việc T sẽ tham gia đấu giá là quyền sử dụng đất dự án khu đô thị P và sẽ trúng đấu giá, ai có nhu cầu mua, đặt cọc tiền mua trước sẽ được chọn lô đất vị trí đẹp, giá ưu đãi, trường hợp có người mua thì thông qua anh T3 và anh H4 báo cho T biết để ký thỏa thuận đặt cọc. Anh T3 và anh H4 được hưởng tiền hoa hồng từ 1%-3%/giá trị lô đất; ngoài ra anh T3 và anh H4 còn được hưởng tiền chênh lệch/m² (tiền hoa hồng môi giới đất) từ những người bị hại đặt cọc mua bán đất.

Trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2021 đến ngày 18/7/2021, T không phải là chủ đầu tư Dự án khu đô thị P, không được Chủ đầu tư ủy quyền mua

bán lô đất tại Dự án khu đô thị P thành phố B, nhưng T đã đưa ra thông tin về việc có đất tại dãy ALK26, ALK31, ALK33 của dự án để yêu cầu người bị hại nộp tiền tương ứng với 95% giá trị lô đất thì ký hợp đồng mua bán, giá 38.000.000 đồng/m² đối với những người đã đặt cọc tiền mua đất trước đó, cam kết làm thủ tục chuyển nhượng, sau đó không giao được đất như thoả thuận, không trả tiền, chiếm đoạt tiền của bị hại.

Để tạo niềm tin cho bị hại về việc T có đất tại dự án nêu trên, ngày 19/7/2021 Công ty H13 do T ký thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2021/TT-HTĐT với Công ty cổ phần Đ1 về việc góp vốn cùng thực hiện Dự án nêu trên, theo đó bên Công ty H13 góp vốn với số tiền 575.459.610.100 đồng cho diện tích đất hợp tác 7.346,84 m² bao gồm 56 lô đất tại các phân lô ALK26 (từ ALK26-01 đến ALK26-28), ALK31 (từ ALK31-01 đến ALK31-28), được tính với giá 82.450.000 đồng/m², tiền góp vốn tương ứng với 95% tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chậm nhất ngày 23/7/2021 Công ty H13 phải nộp số tiền 300.000.000.000 đồng, sau 20 ngày thì nộp nốt số tiền 275.459.610.100 đồng. Sau đó, Công ty H13 không nộp tiền theo thoả thuận. Đến ngày 28/7/2021 Công ty cổ phần Đ1 có văn bản thông báo cho Công ty H13 về việc thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 19/7/2021 với Công ty H13 không có giá trị, hợp đồng vô hiệu.

Với thủ đoạn trên T chiếm đoạt tiền của 5 bị hại trong dự án Khu đô thị P với tổng số tiền 10.483.456.250 đồng, như sau:

1.1 Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1993, trú tại số nhà A, ngõ B, đường V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 2.082.500.000 đồng

Khoảng ngày 22/3/2021, chị D được anh H4 giới thiệu anh T3 là Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 đối tác của Công ty H13 do T là Giám đốc. Công ty H13 sẽ trúng thầu tham gia đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án khu đô thị phía Nam, nếu đặt cọc tiền mua trước sẽ được với giá ưu đãi, vị trí đẹp và anh H4 chuyển sơ đồ cho chị D xem trước; anh H4 báo giá do Công ty H13 đưa ra là 35.000.000 đồng/m², tiền hoa hồng (tiền chênh lệch) của anh H4 hưởng 5.000.000 đồng/m², Công ty H13 do T cam kết đến ngày 02/4/2021 sẽ chứng minh được quyền sở hữu những lô đất này, nếu không thực hiện thì phạt 15% tiền đặt cọc.

Chị D đồng ý đặt cọc mua 04 lô đất gồm lô số 15 ALK33 có diện tích 214,7 m², các lô số 16, 17, 18 ALK33 có cùng diện tích 119 m². Doanh sau đó giới thiệu lại với anh Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1981, trú tại: Số C, đường L, phường X, thành phố B đặt cọc mua 02 lô đất số 15, 16 ALK33 và giới thiệu cho chị Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1980, trú tại Phòng 503, Chung cư S, đường N, phường N, thành phố B đặt cọc mua 02 lô số 7, 8 ALK31 có cùng diện

tích 119m², D chuyển thông tin cho anh H4 để anh H4 chuyển cho anh T3 chỉnh sửa nội dung theo “mẫu thỏa thuận đặt cọc” do T đã gửi cho anh T3 để T ký kết hợp đồng.

Ngày 24/3/2021, chị D nhận tiền của anh T1 rồi chuyển qua tài khoản Ngân hàng cho anh H4 số tiền 1.037.000.000 đồng và đưa cho H4 tổng số tiền mặt là 4.060.000.000 đồng, cùng ngày anh H4 chuyển số tiền này cho T. Tổng số tiền đặt cọc của 04 lô đất số 15, 16, 17, 18 ALK33 là 5.096.306.250 đồng (trong đó số tiền D đặt cọc là 2.082.500.000 đồng còn lại là của T1), tương ứng với 25% trị giá các lô đất đặt cọc. Đối với số tiền 1.037.000.000 đồng anh H4 nhận chuyển khoản từ D3, anh H4 chuyển tiếp số tiền 1.036.306.250 đồng đến tài khoản Ngân hàng của T. Chị H2 cũng chuyển số tiền 2.082.500.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng của T. Sau khi nhận số tiền 4.059.306.250 đồng, T chuyển vào tài khoản Công ty T25 để tham gia đấu giá.

Ngày 05/4/2023, anh T3 báo cho anh H4 biết việc T không lấy được lô đất tại dãy ALK33 như hợp đồng đặt cọc, chỉ lấy được dãy ALK26, ALK31. Ngày 25/4/2021 sẽ ký hợp đồng mua bán những lô đất đã đặt cọc trước đó và ngày 29/4/2021 sẽ nộp tiền thuê đất, anh H4 báo cho chị D biết. Sau đó chị D, anh T1, chị H2 chọn lại lô đất tại dãy ALK31, trong đó chị D chọn lô số 25, 26 ALK31, anh T1 chọn lô số 27, 28 ALK31, còn chị H2 chọn sang lô 19, 20 ALK31. Anh H4 được T cho biết đã nộp khoảng 200 tỷ đồng cho chủ đầu tư là Công ty cổ phần Đ1, yêu cầu chị D, anh T1 và chị H2 nộp tiền đất tương ứng 95% giá trị lô đất và sẽ chuyển thành hợp đồng mua bán vào 25/4/2021, do giá đấu cao nên giá ký hợp đồng mua bán lô đất tăng lên 38.000.000đồng/m². Anh H4 chỉnh sửa thông tin người mua trong hợp đồng mua bán do anh T3 gửi thể hiện Công ty H13 bán cho anh T1 lô đất số 27, 28 ALK31, cho chị D lô 25, 26 ALK31 và cho chị H2 lô 19, 20 ALK31 và in ra đưa cho T ký rồi đóng dấu vào cuối tháng 4/2021 rồi đưa lại bộ hợp đồng mua bán, phụ lục, biên bản cam kết cho anh H4 để anh H4 đưa lại cho chị D.

Đầu tháng 5/2021, chị D tiếp tục giới thiệu cho anh Đinh Xuân Q, sinh năm 1985, nơi ở hiện tại số F, Đ, tổ dân phố Đ, phường L, thành phố B lô đất số 27 ALK31 của anh T1, anh Q đồng ý mua thống nhất với giá 45.000.000 đồng/m²; ngày 14/5/2021 anh Q đặt cọc số tiền 1.700.000.000 đồng để mua lô đất số 27 ALK31 của anh T1. Sau đó chị D báo lại cho anh H4 để trao đổi lại với T về việc tách 02 lô đất mà đã ký hợp đồng mua bán với anh T1, chuyển lô số 27 ALK31 sang ký với anh Q, T đồng ý, anh H4 tách hợp đồng mua bán của 02 lô đất mang tên anh T1 lô số 28 ALK31, lô 27 ALK31 mang tên anh Q. Ngày 18/5/2021 chị D, anh Q và anh H4 đến nhà T để ký kết hợp đồng mua bán lô số 27 ALK31 với anh Q và lô đất số 28 ALK31 với anh T1. Đến ngày 19/5/2021 anh Q đi cùng chị D đến ngân hàng chuyển số tiền 3.254.650.000 đồng qua tài khoản của Công ty H13 tương ứng 95% giá trị lô đất (đã cộng gộp với 25% số

tiền mà anh T1 đã đặt cọc trước đó chuyển sang).

Cùng ngày 19/5/2021, chị D báo anh H4 đổi sang lô 22, 23 ALK31 thay thế cho lô 25, 26 ALK31, sau đó anh H4 chỉnh sửa thỏa thuận đặt cọc và hợp đồng mua bán của 02 lô 22, 23 ALK31, T chuyển số tiền đặt cọc trước đó chuyển sang viết phiếu thu nhưng vẫn lấy ngày 24/3/2021, T ký rồi đưa lại cho anh H4 để đưa cho chị D, thay thế hợp đồng mua bán lô đất trước đó; chị D cảm thỏa thuận đặt cọc, còn trong hợp đồng mua bán lô số 22, 23 ALK31 do không đồng ý với một số nội dung điều khoản nên yêu cầu chỉnh sửa lại.

Từ ngày 16/6/2021 đến ngày 18/6/2021, anh H4 hẹn đưa cho D hợp đồng mua bán lô số 22, 23 ALK31 và hợp đồng mua bán của chị H2 lô số A, 20 ALK31, trong 02 hợp đồng chưa điền thời gian (ngày...tháng...năm), sau khi ký thì chị D giữ 01 bản, đưa lại cho anh H4 01 bản và phụ lục kèm theo để đưa lại cho T (chị D ký thay tên chị H2 trong hợp đồng mua bán); cũng trong khoảng tháng 6/2021 chị D trao đổi với T về việc đưa cho 02 bộ hợp đồng mua bán của chị D và chị H2 để ghi thời gian, chị D ghi thời gian là ngày 18/6/2021 rồi đưa lại cho T giữ (bộ hợp đồng này được Cơ quan điều tra thu giữ khi khám xét nơi ở của T, hợp đồng mua bán này có nội dung tương đồng với hợp đồng mua bán ngày 18/5/2021 do chị D và chị H2 giao nộp).

Ngoài ra, T có mua căn hộ số A Chung cư S thuộc đường N, phường N, thành phố B của Công ty cổ phần C2 (nhờ em trai là anh Nguyễn Đình H10 và chị Thân Thị Hương G1 vợ anh H10 đứng tên trong hợp đồng mua bán căn hộ chung cư đề ngày 04/3/2021). Khoảng tháng 11/2021 T bán cho chị D với giá 1.500.000.000 đồng, chị D bán lại cho anh Nguyễn Đức T15, sinh năm 1982, trú tại số nhà E, đường H, phường N, thành phố B. Ngày 30/11/2021, đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở giữa anh Nguyễn Đức T15 và vợ chồng anh H10); sau đó T nhờ chị D chuyển trả cho anh Đình Văn H9, sinh năm 1979, trú tại số nhà B, đường Q, tổ I, phường N, thành phố B số tiền 1.200.000.000 đồng để trừ vào số tiền T nợ anh H9, số tiền còn lại chuyển cho anh H4 để trừ nợ của T. Đến khoảng tháng 3/2022 T trao đổi hiện tại giá của chủ đầu tư bán ra là 82.000.000 đồng/m² nên không thể lấy được đất bán cho D với giá 38.000.000 đồng/m², muốn mua thì phải trả tiền với giá 82.000.000 đồng/m², chị D và những người mà chị D đã giới thiệu mua lô đất không đồng ý, yêu cầu trả tiền cọc và tiền phạt, T yêu cầu thanh lý hợp đồng mới trả tiền nhưng sau khi thanh lý hợp đồng T không trả tiền chị D và những người chị D đã giới thiệu.

T khai: Sau khi không trúng đấu giá, T báo chị D đến lấy tiền nhưng chị D không lấy mà bảo đợi lấy lô đất đã đặt cọc, sau này đến khi T thông báo giá mà Công ty Đ1 đưa ra hơn 80 triệu đồng/m² do giá cao nên chị D không đồng ý nộp thêm tiền, không lấy đất và yêu cầu thanh lý trả tiền đặt cọc. Hợp đồng mua bán lô đất số 22 ALK31 và lô đất số 23 ALK31 đề ngày 18/5/2021 T không đọc nội

dung, chỉ ký Hợp đồng mua bán duy nhất một lần do anh H4 đưa vào cuối tháng 4/2021, khi ký không để ý thời gian ghi trong hợp đồng; chỉ thừa nhận tiền đặt cọc của chị D là 1.036.306.250 đồng do anh H4 chuyển; còn số tiền bán căn hộ số A chung cư S thống nhất miệng với D là hơn 02 tỷ đồng, sau đó T nhờ chuyển trả cho anh Đinh Văn H9 số tiền 1.200.000.000 đồng, còn số tiền còn lại được đối trừ vào số tiền mà D đã chuyển đặt cọc mua lô đất, thống nhất đã thanh toán xong, T không còn nợ tiền chị D. Do lời khai của T mâu thuẫn với lời khai chị D nên đã tiến hành đối chất nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Ngày 01/4/2022, Nguyễn Thị D có đơn gửi Công an thành phố B tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 25/6/2022, T bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp và tạm giữ: Số tiền 1.374.000 đồng; 01 dây chuyền xâu chuỗi hạt; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note20 màu hồng lấp sim số 0948.186.986 và 01 điện thoại S1 Fold3 5 G màu trắng lấp sim số 0914.630.068. (BL 51, 130 tập 1).

Ngày 25/6/2022, khám xét khẩn cấp chỗ ở của T thu giữ: 01 ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TSST Quattro 4MFAX2 BKS 98A-358.68 trong xe phát hiện tài liệu hoạt động của công ty TNHH H13 và của T, được niêm phong vào 01 túi nhựa my Clear Bag ký hiệu 05; Trong tủ tường phòng khách phát hiện tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty TNHH H13, 01 dấu chức danh của T, được niêm phong vào 01 thùng cattong ký hiệu 01; Trong tủ để tivi tại phòng khách tầng 1 phát hiện tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty TNHH H13 và T, được cho vào 01 thùng cattong ký hiệu 02 để niêm phong; Trong tủ kệ để đồ tại phòng ngủ tầng 2 của T phát hiện nhiều tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty H13 và của T được cho vào 01 thùng cattong ký hiệu 03; Trong tủ phòng làm việc tầng 2 của T phát hiện nhiều tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty TNHH H13 và của T, được cho vào 01 túi My Clear ký hiệu 04; Tại phòng làm việc của bà T phát hiện 01 máy tính để bàn PC chưa kiểm tra dữ liệu cụ thể trong máy niêm phong.

Kiểm tra các tài liệu đã thu giữ khi khám xét nơi ở của T nêu trên có 49 loại tài liệu liên quan đến vụ án, trong đó có: 01 Bản cam kết đề ngày 18/6/2021 giữa Công ty H13 do T ký với Nguyễn Thị D (ký hiệu A3 - số 1641); 01 Hợp đồng mua bán tiến độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/6/2021 (ký hiệu A4 - số 1641).

Bản kết luận giám định số 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận đối với tài liệu (ký hiệu A3, A4 - số 1641) nêu trên như sau:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H Một thành viên Hồ N” dưới “Bên A” trên các tài liệu giám định A3, A4 nêu trên so với hình dấu mẫu đã thu

giữ là do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới các mục “Bên A” trên các tài liệu cần giám định A3, A4 là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết có nội dung “Nguyễn Thị D” dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 do cùng một người viết ra.

Phòng K3 không kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị D dưới mục “Bên B” trên tài liệu giám định ký hiệu A4 so với chữ ký của Nguyễn Thị D trên tài liệu mẫu, do chữ ký cần giám định và chữ ký mẫu so sánh khác dạng nhau. (BL 701-709; 810-817 tập 2).

Ngày 01/4/2022, chị D giao nộp 01 phiếu thu ghi ngày 24/3/2021 (ký hiệu A13 - số 1641); 01 thỏa thuận đặt cọc ngày 24/3/2021 (ký hiệu A14 - số 984); 01 Hợp đồng mua bán ngày 18/5/2021 (ký hiệu A15 - số 984); 01 phụ lục 01 giá trị chuyển nhượng, xây dựng và tiến độ thanh toán kèm theo Hợp đồng mua bán (ký hiệu A16 - số 984); 01 biên bản cam kết ngày 18/5/2021 (ký hiệu A17 - số 984) và 01 biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/3/2022 (ký hiệu A18 - số 984). (BL 591. 793-821 tập 2).

Bản kết luận giám định số 1087/KL-KTHS ngày 24/6/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty H13”, dấu chức danh có nội dung “Giám đốc Nguyễn Thị T” trên tài liệu trên (ký hiệu từ A13 đến A18 - số 984) so với mẫu dấu đã thu giữ cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký trên các tài liệu tại các mục “Thủ trưởng đơn vị”, “Bên A” trên các tài liệu cần giám định từ A13-A18 là của T ký ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị D dưới các mục “Người nộp”, “Đại diện bên B”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A13-A18 là do D ký, viết ra.

Ngày 12/6/2022, chị D giao nộp 01 đĩa CD nhãn hiệu Maxell MQ nội dung dịch giám định ghi âm thể hiện T cam kết có đất và yêu cầu chị D nộp tiền mua đất đạt 95% giá trị lô đất.

Về trách nhiệm dân sự: Chị D yêu cầu T trả lại số tiền 2.082.500.000 đồng đã chiếm đoạt và tiền phạt hợp đồng như đã thỏa thuận.

1.2. Chiếm đoạt của anh Đinh Xuân Q, sinh năm 1985, chỗ ở hiện tại số F, Đ, tổ dân phố Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 4.295.900.000 đồng

Ngày 14/5/2021, thông qua chị D giới thiệu thì anh Q đặt cọc số tiền 1.700.000.000 đồng để mua lô số 27 ALK31 của anh T1, giá 45.000.000 đồng/m² thành tổng tiền là 5.355.000.000 đồng, được thể hiện trong “Thỏa thuận

đặt cọc”; thông tin cá nhân của Q chuyển cho chị D rồi chị D chuyển cho anh H4 để hoàn thiện trong hợp đồng mua bán.

Tối ngày 18/5/2021, chị D, anh H4 đưa anh Q đến nhà T để ký hợp đồng mua bán lô đất số 27 ALK31, giá thể hiện trong hợp đồng là 38.000.000 đồng/m², thành tiền là 4.522.000.000 đồng, trước đó anh T1 đặt cọc 25% tương ứng 1.041.250.000 đồng với Công ty H13, anh Q nộp thêm 70% để cho đủ 95% giá trị hợp đồng. Ngày 19/5/2021, anh Q chuyển số tiền là 3.254.650.000 đồng đến tài khoản số 626268688888 của Công ty H13 cộng với số tiền T1 cọc trước đó thành 4.295.900.000 đồng tương ứng với 95% giá trị lô đất, T xác nhận trong “Phiếu thu ghi ngày 19/5/2021” với anh Q. Sau đó, anh H4 đưa cho Hợp đồng mua bán và Phiếu thu cho anh Q. Đối với số tiền đặt cọc cho anh T1 là 1.700.000.000 đồng được đối trừ vào tiền mà anh T1 đưa trước cho T và tiền chênh lệch khi mua lô đất của anh T1.

T khai: không đưa ra mức giá bán lô đất là 38.000.000 đồng/m² với anh Q, khi ký không đọc nội dung “Hợp đồng mua bán”; chỉ thừa nhận của anh Q số tiền 3.254.650.000 đồng; đã trả được 1.500.000.000 đồng thông qua tài khoản của Nguyễn Trọng T1 (do anh H4 nói tiền mà anh Q chuyển cho T là của anh T1), đến nay còn nợ số tiền là 1.754.650.000 đồng.

Trên tài liệu sao kê thể hiện số tiền anh Q chuyển đến thì T trả cho anh H4 số tiền 3.013.806.250 đồng để trừ vào số tiền T vay nợ anh H4 trước đó, còn lại chi tiêu hết. Anh T21 cũng khai không nhận số tiền 1.700.000.000 đồng của anh Q.

Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa T với anh T21, anh Q; giữa anh T21 và anh Q, kết quả các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Khám xét nhà T thu giữ: 01 biên bản cam kết đề ngày 18/5/2021 giữa Công ty H13 do T ký với anh Q (ký hiệu A12 - số 1641 và A 27 - số 1944); 01 Hợp đồng mua bán V/v: Tiến độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 (ký hiệu A 13 - số 1641 và A 28 - số 1944), kèm theo là Phụ lục 01 (ký hiệu A 14 - số 1641 và A 29 số 1944). (BL 783-792 tập 2).

* Tại Bản kết luận giám định số 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022 và bản kết luận giám định bổ sung số 2191/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H Một thành viên Hồ N” và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu (ký hiệu A12, 13, 14 - số 1641 và A 27, 28, 29 - số 1944) nêu trên so với mẫu dấu đã thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra; chữ ký, chữ viết trên tài liệu là do T ký, viết ra.

Ngày 31/3/2022, anh Q có đơn tố giác T gửi Công an thành phố B và giao

nộp tài liệu gồm: 01 hợp đồng mua bán V/v: Tiền độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 (ký hiệu A2 - số 984 và A 24 - số 1944); kèm theo Hợp đồng là phụ lục số 01 (Ký hiệu A3 - số 984 và A25 - số 1944); 01 biên bản cam kết ghi ngày 18/5/2021 (ký hiệu A4 - số 984 và A26 - số 1944); 01 biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/3/2022 (ký hiệu A5 - số 984); 01 phiếu thu ghi ngày 19/5/2021 (ký hiệu A1 - số 984 và A23 - số 1944); 01 hợp đồng đặt cọc ngày 14/5/2021 giữa Q và T21 (ký hiệu A4-1751) và 01 giấy nộp tiền của Ngân hàng A1 ngày 19/5/2021. (BL 710; 772-782).

Bản kết luận giám định số: 1898/KL-KTHS ngày 21/10/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận:

Chữ ký, chữ viết tại mặt trước trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4 – số 984 trừ chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Xuân Q dưới mục “Đại diện bên B”) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trọng T1 trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra (BL 717).

* Tại Bản kết luận giám định số 1087/KL-KTHS ngày 24/6/2022 và Bản kết luận giám định bổ sung số 2191 ngày 30/11/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH Một thành viên H13” và hình dấu chức danh có nội dung “Giám đốc Nguyễn Thị T” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5 - số 984) so với mẫu dấu đã thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Thị T dưới các mục “Thủ trưởng đơn vị”, “Bên A” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5 - số 984) so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Xuân Q dưới các mục “Người nộp”, “Bên B”, chữ ký tại lề dưới các trang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5 - số 984) so với chữ ký, chữ viết của Đinh Xuân Q trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 - số 984 và A23 - số 1944) so với chữ viết của Nguyễn Thị D trên các tài liệu mẫu là do cùng một người viết ra. (BL 614, 772-782, 860).

Về TNDS: Anh Q yêu cầu T trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 4.295.900.000 đồng và yêu cầu T1, D trả lại tiền chênh lệch đã nhận.

1.3. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1981, chỗ ở hiện tại số C, đường L, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 472.556.250 đồng

Thông qua chị D và anh H4, anh T1 biết T có lô đất tại Dự án khu đô thị N thành phố B và cam kết quyền sở hữu. Ngày 24/3/2021 anh T1 đưa tiền cho chị D, tổng tiền mặt và chuyển khoản là 3.013.806.250 đồng để đặt cọc mua lô đất số 15 ALK33 diện tích là 214,7 m² với giá 36.750.000 đồng/m², lô số 16 ALK33 với diện tích là 119 m² với giá 35.000.000 đồng/m² của T, tiền chênh (tức là tiền hoa hồng môi giới) của H4 là 5.000.000 đồng/m², nộp đặt cọc 25% tương ứng trị giá lô đất, cùng ngày chị D đưa tiền mặt cho anh H4 để anh H4 đưa cho T.

Sau khi Công ty cổ phần Đ3 phát trúng đấu giá ngày 25/3/2021, anh H4 báo thay đổi lô đất lựa chọn sang các lô số 27, 28 ALK31, tiền cọc trước được tính sang đặt cọc 02 lô này, vẫn giữ nguyên giá.

Đến ngày 14/5/2021 anh T1 chuyển nhượng lô 27 ALK31 cho anh Đinh Xuân Q (anh Q là bị hại trong vụ án) với giá 45.000.000 đồng/m², thống nhất ký hợp đồng đặt cọc thể hiện anh Q đặt cọc trước số tiền 1.700.000.000 đồng, anh T1 khai chỉ ký xác nhận việc thỏa thuận bán lô này cho anh Q nhưng không nhận được số tiền 1.700.000.000 đồng. T ký hợp đồng mua bán lô đất số 28 ALK31 đề ngày 18/5/2021 với anh T1 và ký “Phiếu thu” xác nhận về việc đã nhận của anh T1 số tiền 3.013.806.250 đồng để đặt cọc lô 27, 28 ALK31 đề ngày 24/3/2021. Sau đó T không thực hiện được theo cam kết nên anh T1 yêu cầu trả lại tiền; Trong các ngày 29/3/2022 và ngày 13/4/2022, T đã chuyển trả qua tài khoản Ngân hàng cho anh T1 với tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng.

T khai: có ký thỏa thuận đặt cọc lô đất số 15, 16 ALK33 và ký phiếu thu thể hiện nhận số tiền là 3.013.806.250 đồng của anh T1 đề ngày 24/3/2021 nhưng không nhận được tiền; việc ký “hợp đồng mua bán lô đất số 28 ALK31 đề ngày 18/5/2021” nhưng không đọc nội dung, đến khi làm việc với Cơ quan điều tra mới được biết. Việc chuyển qua tài khoản của anh T1 với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích để trả tiền cho anh Đinh Xuân Q, chứ không trả cho anh T1. Đến nay T không thừa nhận nợ tiền của anh T1. Do lời khai anh T1 và T mâu thuẫn, nên cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa anh T1 và T nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Như vậy, có căn cứ xác định T chiếm đoạt của anh T1 số tiền là 1.972.556.250 đồng (do đã được đối trừ sang tiền anh Q đặt cọc số tiền 1.041.250.000 đồng), T đã trả được 1.500.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt số tiền là 472.556.250 đồng.

Ngày 31/3/2022, anh T1 có đơn tố giác T gửi Công an thành phố B và giao nộp tài liệu gồm: 01 hợp đồng mua bán V/v: Tiến độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 (ký hiệu A7 - số 984 và A9 - số 1944); 01 phụ lục số 01 (ký hiệu A11 - số 1641 và A14 - số 1944); 01 biên bản cam kết đề ngày 18/5/2021

(ký hiệu A9 - số 984 và A11 - số 1944); 02 Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/3/2022 (ký hiệu A10, A11 - số 984); 01 Phiếu thu ghi ngày 24/3/2021 (ký hiệu A6 - số 984 và A15 - số 1944). Ngày 08/02/2023 anh T1 giao nộp 01 thỏa thuận đặt cọc đề ngày 24/3/2021 bản phô tô. (BL 587-589 tập 2; 3222-3226, 3297 tập 7).

Thu giữ khi khám xét tại nơi ở của T: 01 hợp đồng mua bán V/v: Tiền độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 (ký hiệu A10 - số 1641) và 01 biên bản cam kết đề ngày 18/5/2021 (ký hiệu A9 - số 1641) có cùng nội dung với tài liệu anh T1 giao nộp. (BL 751-758)

Bản kết luận giám định số 1087/KL-KTHS ngày 24/6/2022; Bản kết luận giám định số 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022; Bản kết luận số 1898/KL-KTHS ngày 21/10/2022 và Bản kết luận số 2191/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H Một thành viên Hồ N” và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới các mục, “Bên A”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A9, A10, A11, A12 - số 1641; ký hiệu A12, A13, A14, A15 - số 1944; ký hiệu A6, A7, A8, A9, A10, A11 - số 984) so với hình dấu tròn trên mẫu dấu thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra và chữ ký, chữ viết là do Nguyễn Thị T ký, viết ra.

Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “T1 – Nguyễn Trọng T1” dưới mục “Người nộp” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6 - số 984) so với chữ viết của Nguyễn Trọng T1 trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng T1 dưới mục “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A7, A8, A9, A10, A11 - số 984), chữ ký tại lề dưới các trang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A7, A9 - số 984) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trọng T1 trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trọng T1 dưới mục “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A12 đến A14 - số 1944); chữ ký tại lề dưới các trang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A12, A13 - số 1944) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trọng T1 trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Về Trách nhiệm dân sự: Anh Tú yêu cầu T trả lại tiền cọc còn chiếm đoạt và đền bù theo hợp đồng đã ký kết.

1.4. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1980, nơi cư trú tại phòng 503, chung cư S, đường N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc

Giang số tiền 2.082.500.000 đồng

Thông qua chị D giới thiệu, chị H2 đặt cọc mua lô đất tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ khu đô thị P, thành phố B; chiều ngày 24/3/2021 chị H2 gặp H4 tại quán nước thuộc thành phố B; tại đây H4 giới thiệu Công ty H13 sẽ tham gia đấu giá và trúng đấu giá, sau đó chị H2 đồng ý đặt cọc lô số 7, 8 ALK31 diện tích mỗi lô là 119 m² với giá 35.000.000/m², tiền H4 hưởng hoa hồng môi giới (tiền chênh) là 5.000.000 đồng/m², đặt cọc trước 25% trị giá lô đất, hạn 02/4/2021 Công ty H13 sẽ có giấy tờ pháp lý của lô đất để chứng minh quyền sở hữu lô đất, H4 cung cấp số tài khoản của T để chị H2 chuyển tiền. Khoảng 17 giờ ngày 24/3/2021, chị H2 chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng số tiền 2.082.500.000 đồng cho T, sau khi chuyển tiền H4 đưa cho D thỏa thuận cọc và tờ SẾC giữa Công ty H13 và chị H2 để đưa cho chị H2 giữ.

Ngày 27/3/2021, chị H2 chuyển tiền chênh cho anh H4 tổng là 1.190.000.000 đồng thông qua D. Đến tháng 4/2021 khi được thông báo thay đổi lô thì chị H2 chọn sang lô đất số 19, 20 ALK31 và T đã ký lại thỏa thuận đặt cọc về việc đã nhận tiền đặt cọc cho lô này đề ngày 24/3/2021. Khi ký hợp đồng mua bán 02 lô đất số 19, 20 ALK31, với giá 38 triệu/m² và thống nhất đợi khi nào Công ty H13 đưa đi ký hợp đồng mua bán với Chủ đầu tư thì chị H2 sẽ nộp đủ 95% giá trị lô đất.

Trong thời gian trên, chị H2 vay của anh Ngô Quang H6, sinh năm 1977, trú tại khu Đ, phường X, quận B, thành phố Hà Nội với số tiền 10.000.000.000 đồng nhưng không trả nên thống nhất đổi trừ sang anh H6 mua 02 lô đất số 19, 20 ALK31 để gán nợ; do T không bàn giao lô đất cho chị H2 nên chị H2 không bàn giao cho anh H6. Sau đó, chị H2, anh H6 và T đã thống nhất đổi trừ số tiền chị H2 đã đặt cọc cho T được chuyển sang cho anh H6 và T không còn nợ chị H2 mà chuyển sang nợ anh H6, chị H2 còn nợ anh H6 số tiền 8.000.000.000 đồng. Sau đó, T đã trả được cho anh H6 số tiền là 110.000.000 đồng, hiện còn nợ anh H6 1.972.500.000 đồng.

T khai: Chị H2 chuyển số tiền 2.082.500.000 đồng để tham gia góp vốn đấu giá đất tại dự án khu đô thị P; việc ký hợp đồng mua bán lô đất với giá 90.000.000 đồng/m² chứ không phải là 38.000.000 đồng/m², do không đọc hợp đồng nên không để ý về giá này; sau khi nhận tiền của chị H2, T mang tiền của chị H2 trả nợ cho khoản vay trước và chi tiêu cá nhân.

Ngày 06/4/2022, chị H2 có đơn tố giác T và giao nộp: 01 Hợp đồng mua bán về việc tiến độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 giữa Công ty H13 do T ký đóng dấu với chị H2 (ký hiệu A7 - số 1641 và A4 - số 1944); 01 chi tiết giao dịch ngân hàng B1 chuyển số tiền 282.500.000 đồng ghi ngày 24/3/2021; 06 chi

tiết giao dịch đặt cọc lô 7, 8 ALK31 mỗi phiếu 300.000.000 đồng ghi và 02 chi tiết giao dịch chuyển tiền lô ALK 19, 20 ngày 27/3/2021 mỗi phiếu 300.000.000 đồng. Ngày 07/4/2022, chị H2 giao nộp 01 biên bản thanh lý hợp đồng ghi ngày 21/3/2022 giữa Công ty H13 do T ký đóng dấu với H2 (ký hiệu A22 - số 984) và 01 bản cam kết ngày 18/5/2021 giữa Công ty H13 do T ký đóng dấu với H2 (ký hiệu A21 - số 984 và A8 - số 1944). (BL 593 - 603; 727-750 tập 2; 3332 tập 7).

Khám xét khẩn cấp nơi ở nhà T thu giữ: 01 Hợp đồng mua bán về việc tiến độ và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản hình thành gắn liền trên đất ghi ngày 18/5/2021 giữa Công ty H13 do T ký đóng dấu với chị H2 (ký hiệu A10 - số 1641 và A13 - số 1944) và 01 bản cam kết ngày 18/5/2021 giữa Công ty H13 do T ký đóng dấu với H2 (ký hiệu A9 - số 1641 và A12 - số 1944) có nội dung tương tự tài liệu do chị H2 giao nộp. (BL 751-758 tập 2).

Bản kết luận giám định số: 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022, Bản kết luận số 2191/KL-KTHS ngày 30/11/2022 và Bản kết luận giám định số 1087/KL-KTHS ngày 24/6/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B, kết luận: *Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H Một thành viên Hồ N” và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới các mục “Bên A”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A7, A9, A10 - số 1641; ký hiệu A4, A8, A12, A13 - số 1944; ký hiệu A21, A22 - số 984) so với mẫu hình dấu tròn đã thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra và chữ ký, chữ viết là do Nguyễn Thị T ký, viết ra.* (BL 701, 859 tập 2).

Về trách nhiệm dân sự: H2 không có yêu cầu bồi thường do đã đối trừ công nợ với T.

1.5. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1991, trú tại phòng 3406, CT4, chung cư E thuộc xã T, huyện T, thành phố Hà Nội số tiền 928.200.000 đồng

Thông qua anh Kiều Văn B, sinh năm 1997, trú tại số nhà A, ngách A, ngõ B, đường B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội là người thân của vợ chồng anh Đ, đồng thời là nhân viên môi giới của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 giới thiệu cho anh Đ lô đất tại Dự án khu đô thị P thành phố B và đưa đến nhà T để giao dịch đặt cọc mua đất.

Ngày 31/8/2020, anh Đ đi cùng anh B và anh T3 đến nhà T, tại đây T giới thiệu về việc tham gia đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án trên, sẽ trúng đấu giá, là chủ đầu tư của Dự án, có lô đất để bàn giao khi đặt cọc; Anh Đ đặt cọc tiền mua lô số 16 ALK31 diện tích 119 m², giá 26.000.000 đồng/m², đặt cọc 30% giá trị lô đất tương ứng 928.200.000 đồng, số tiền còn lại sẽ nộp theo từng giai đoạn của dự án. Cùng ngày, anh Đ chuyển khoản số tiền 928.200.000 đồng đến tài khoản ngân hàng của Công ty H13, T cam kết đến ngày 05/9/2020 Công

ty H13 sẽ chứng minh quyền sở hữu lô đất này, nếu không thực hiện chịu phạt 10%; đến thời hạn, T đưa ra lý do trì hoãn, không thực hiện bàn giao lô đất. Ngày 20/7/2021, T đưa cho anh Đ xem thỏa thuận hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Đ1 và cam kết có đất bàn giao, giá tăng lên 70.000.000 đồng/m², anh Đ không phải nộp thêm bất kỳ khoản nào khác, cho đến khi tìm được người mua lô đất này. Sau đó anh Đ, chị T16 là vợ của anh Đ nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T không trả, chiếm đoạt số tiền 928.200.000 đồng.

T khai: Anh Đ đến nhà T ngày 31/8/2020, hai bên đã trao đổi và anh Đồng nhất T22 đầu tư tiền vào lô đất tại Dự án nêu trên. Sau đó T báo do hoãn cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và bảo anh Đ lấy lại tiền thì anh Đ không lấy mà bảo cứ để đó đợi đấu giá tiếp, trường hợp Công ty H13 không trúng đấu giá thì thương lượng với cá nhân, tổ chức khác để lấy lô đất bàn giao cho anh Đ. Anh Đ từ chối đối chất mâu thuẫn với T.

Ngày 07/4/2022 anh Đ có đơn tố giác T và giao nộp: thỏa thuận đặt cọc đề ngày 31/8/2020 (ký hiệu A1 - số 1751); sao kê tài khoản Ngân hàng và 01 Biên bản thỏa thuận đề ngày 20/7/2021 (ký hiệu A2 - số 1751). Khám xét thu giữ tại nơi ở của T những tài liệu có nội dung giống như tài liệu anh Đ giao nộp (ký hiệu A1 - số 1641 và A2 - số 1944; A2 - số 1641). BL 715-716, 723-726).

* Bản kết luận số 1898/KL-KTHS ngày 21/10/2022; Bản kết luận giám định số 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022 và Bản kết luận giám định bổ sung số 2191/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K3 - Công an tỉnh B, kết luận: *Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T.N.H.H Một thành viên Hồ N” và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T dưới các mục, “Bên A”, “Bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2 - số 1751; ký hiệu A1, A2 - số 1641 và A2 - số 1944) so với mẫu hình dấu tròn đã thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra và do Nguyễn Thị T ký, viết ra (BL 701 - 703, 717; 859 tập 2).*

Về trách nhiệm dân sự: Anh Đ yêu cầu bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 928.200.000 đồng.

2. Đối với Dự án Dự án khu nhà ở D, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985, trú tại số nhà H, đường N, tổ H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 1.550.000.000 đồng

Thông qua người môi giới đất thì chị H1 quen biết T. Do tin tưởng T là Giám đốc Công ty H13 có nhiều lô đất ngoại giao tại Dự án khu nhà ở Do nha, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh nên đặt cọc mua 79 lô đất ở dãy CL1 (từ CL1 - 1 đến CL1 - 40), CL6 (từ CL6-1 đến CL6-21), CL8 (từ CL8-1 đến CL8-22) với Công ty H13, thỏa thuận giá 26.000.000 đồng/m², nộp tiền theo giai đoạn.

Buổi tối ngày 07/8/2021, chị H1 đi cùng chị Đoàn Thị H11, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; anh Nguyễn

Văn K, sinh năm 1988, trú tại huyện T, tỉnh Bắc Ninh và anh Đặng Ngọc K1, sinh năm 1972, trú tại 47/66, tổ C, phường N, quận L, Hà Nội đến nhà T, tại đây được T giới thiệu có mối quan hệ với chủ đầu tư Dự án là Công ty trách nhiệm hữu hạn T26, đã thỏa thuận lấy được nhiều lô đất dạng ngoại giao, cam kết sẽ bàn giao rồi hai bên thống nhất ký “Hợp đồng đặt chỗ” đề ngày 06/8/2021 lập thành 02 bản, chị H1 chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng đến tài khoản số 626268688888 Công ty H13, T hẹn 30 ngày Công ty H13 sẽ có đất để hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng cho chị H1, nếu không thực hiện được phải trả lại số tiền đặt cọc và tiền phạt tương ứng 100%.

Sau khi nhận tiền T đưa ra nhiều lý do không thực hiện, không có đất để bàn giao; chị H1 yêu cầu trả lại tiền, đến ngày 18/9/2021 T trả chị H1 số tiền 450.000.000 đồng, hẹn 4 ngày sau (tức ngày 22/9/2021) sẽ trả hết nhưng không trả, hiện T còn chiếm đoạt số tiền 1.550.000.000 đồng của chị H1.

Sau khi nhận được số tiền chị H1 chuyển, T chuyển cho anh Đinh Văn H9, sinh năm 1979, trú tại trú tại số nhà B, đường Q, tổ I, phường N, thành phố B khoảng 1,5 tỷ đồng, số còn lại chi tiêu hết.

T khai: Sau khi chị H1 chuyển 2.000.000.000 đồng để đặt chỗ lô đất thiện chí với Công ty; thời gian sau T yêu cầu chị H1 nộp tiền để ký hợp đồng mua bán với chủ đầu tư nhưng chị H1 không có tiền và yêu cầu trả số tiền đặt cọc, T trả được 450.000.000 đồng. Do lời khai chị H12 và T mâu thuẫn, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa chị H1 và T nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Ngày 12/8/2022, chị H1 có đơn tố cáo T và giao nộp tài liệu: 01 Hợp đồng đặt chỗ số 06/HĐĐC ghi ngày 06/8/2021 giữa Công ty H13 do T ký với chị H1 và Phụ lục 01 kèm theo; Tài liệu khám xét nơi ở của T cũng thu giữ 01 Hợp đồng có nội dung như Hợp đồng chị H1 giao nộp (ký hiệu A35, 36, 37, 38 - số 1641; A31, 32, 33 - số 1944).

Bản kết luận giám định số 1848/KL-KTHS ngày 14/10/2022 và Bản kết luận giám định bổ sung số 2191/KL-KTHS ngày 30/11/2022 của Phòng K3 - Công an tỉnh B, kết luận:

Hình dấu tròn có nội dung “Công ty H13” trên các tài liệu (ký hiệu A35, 36, 37, 38 - số 1641; A31, 32, 33 - số 1944) so với hình dấu tròn trên tài liệu mẫu đã thu giữ là do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu (ký hiệu A35, 36, 37, 38 - số 1641; A31, 32, 33 - số 1944) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị H1 dưới mục “Đại diện bên B” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A31 đến A33) so với chữ ký, chữ viết

của Nguyễn Thị H1 trên các tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Chị H1 yêu cầu T trả lại số tiền 1.550.000.000 đồng đã chiếm đoạt, không đề nghị phạt cọc.

3. Tại dự án Khu đô thị T, thành phố B: Chiếm đoạt của anh Lê Văn V2, sinh năm 1986, trú tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang số tiền 600.000.000 đồng

Anh Kiều Mạnh H5, sinh năm 1984, trú tại thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc là nhân viên môi giới bất động sản, có quen biết với T; khoảng tháng 3/2022 T giới thiệu với anh H5 là T là chủ đầu tư của dự án Khu đô thị T, thành phố B, có nhiều lô đất ngoại giao tại Dự án, thông qua anh H5 tìm xem người có nhu cầu đặt cọc mua lô đất tại Dự án thì liên hệ với T, giá bán từ 18.000.000 đồng/m² đến 19.000.000 đồng/m².

Đầu tháng 4/2022, anh H5 giới thiệu với anh V2 về việc quen biết với T là chủ đầu tư của Dự án trên, sở hữu nhiều lô đất ngoại giao, anh V2 tin tưởng và đặt cọc mua tổng 146 lô đất gồm dãy LK2, LK6, LK10 tổng 113 lô, dãy LK8 gồm 33 lô đất, hẹn hôm sau sẽ ký thỏa thuận đặt cọc, T viết phiếu thu; nội dung trao đổi được anh H5 nhắn tin và T đồng ý nhận đặt cọc với giá 18.000.000 đồng/m², anh H5 cung cấp cho anh V2 số tài khoản của T mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 chi nhánh B2 để chuyển tiền. Ngày 06/4/2022, anh V2 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày 07/4/2022, anh V2 chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng.

Sau khi chuyển tiền, T đưa ra lý do không gặp, không ký thỏa thuận đặt cọc với anh V2, lúc này tìm hiểu mới biết T không phải là chủ đầu tư nên anh V2 yêu cầu trả tiền. Từ ngày 11/4/2022 đến ngày 13/4/2022, T đã chuyển trả cho anh V2 tổng 2.400.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của anh V2.

T khai: Giao dịch với anh V2 đều thông qua anh Kiều Mạnh H5, bản thân không giới thiệu là chủ đầu tư Dự án, việc nhận tiền của anh V2 chuyển đến là thỏa thuận thiện chí về việc đầu tư lô đất tại Dự án, đặt tiền trước để lấy chỗ; T có trao đổi với anh Ngô Quang H6, chức vụ Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn B3 là chủ đầu tư Dự án về việc để cho T lô đất tại Dự án khi đủ điều kiện bán theo quy định, được anh H6 nói mức giá là 15.000.000 đồng/m² đến 16.000.000 đồng/m². Sau khi nhận tiền, giữa T và anh V2 không thống nhất được nên không thực hiện và đã trả tổng số tiền 2.400.000.000 đồng. Anh Ngô Quang H6 khai T có trao đổi như trên, nhưng anh Quang H6 không nhận lời, không nhận tiền đặt cọc, không bàn giao lô đất nào cho T tại thời điểm tháng 4/2022. Đã tiến hành đối chất giữa T với anh V2, anh H5. Kết quả các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Giao nộp: Ngày 30/6/2022, anh Lê Văn V2 gửi đơn tố cáo T đến Công an thành phố B và giao nộp tài liệu: Sao kê tài khoản Ngân hàng và tài liệu kiểm tra điện thoại di động thể hiện nội dung anh H5, T nhắn tin với anh V2 về việc mua bán đất tại Dự án Đ và lịch sử chuyển tiền của anh V2 đến tài khoản của T. (BL 3427-3462 tập 7).

Về trách nhiệm dân sự: Anh V2 yêu cầu T trả lại anh V2 số tiền chiếm đoạt là 600.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1966, chỗ ở hiện tại số C, M, phường N, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 1.000.000.000 đồng

Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A, P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty trách nhiệm hữu hạn S2 do bà Lê Thị T23, sinh năm 1957, trú tại G, Ấp C, xã C, huyện H, TP Hồ Chí Minh là giám đốc đại diện công ty (viết tắt là Công ty S2) được thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Doanh nghiệp tư nhân A2, địa chỉ tại A, C, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh tại Ngân hàng thương mại cổ phần P1 – chi nhánh L9 với số tiền là 385.000.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 23/3/2011 đến 23/3/2012; ngoài ra bà Lê Thị T23 ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 60.000.000.000 đồng trong thời gian 12 tháng kể từ ngày 24/3/2011 đến ngày 24/3/2012, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A, P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27/11/2018, T và bà Lê Thị T23 ký thỏa thuận và cam kết về việc T đứng ra thay Công ty S2 trả cho Ngân hàng S3 số tiền 970.000.000.000 đồng khoản nợ mà Công ty S2 vay trước đó (Khoản nợ được Ngân hàng S3 mua lại của Ngân hàng P1), đồng thời hỗ trợ cho Công ty S2 số tiền 130.000.000.000 đồng, sau đó Công ty S2 sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 161, P cho T, thỏa thuận có giá trị đến hết ngày 31/12/2018. Tuy nhiên T24 không trả tiền cho Ngân hàng, không hỗ trợ tiền cho Công ty S2 như thỏa thuận, do đó đến hạn thì cam kết hai bên không có giá trị pháp lý.

Cuối năm 2021 đến đầu năm 2022, anh H3 quen biết T thông qua mối quan hệ xã hội. Anh H3 có nhu cầu mua căn nhà và đất tại số A, P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh, T trao đổi đã mua lại của Công ty S2, đưa một số giấy tờ liên quan cho anh H3 xem và trao đổi đã trả được khoảng 200.000.000.000 đồng, bán lại mức giá là 1.350 tỷ đồng nhưng ngôi nhà và thửa đất đang có tranh chấp giữa Công ty S2 với Ngân hàng S3, yêu cầu anh H3 đưa trước số tiền 1.000.000.000 đồng để T rút hồ sơ tranh chấp, hẹn 10 ngày sẽ giải quyết xong rồi làm hợp đồng mua bán theo quy định có mặt của các bên, có công chứng.

Ngày 08/02/2022, anh H3 tin tưởng T nên đã chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản số 7610103266888 mang tên T mở tại Ngân

hàng thương mại cổ phần Q1, ghi nội dung “Thanh toán tiền đặt cọc mua tòa nhà A P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh”. Khi đến hạn T không thực hiện được việc mua bán theo thỏa thuận và chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng đến nay chưa trả cho anh H3.

Tại Cơ quan điều tra, T khai: Sau khi thỏa thuận với Công ty S2 vào ngày 27/11/2018 nhưng không nộp tiền, đến hết ngày 31/12/2018 thỏa thuận hết hiệu lực. Khi quen biết anh H3 là người môi giới cho người có nhu cầu mua lại căn nhà và đất tại địa chỉ số A, P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh và hai bên đạt thỏa thuận thống nhất về giá cả như trên. Trước thời điểm ngày 08/02/2022, T có thông báo bà Lê Thị T23 về việc sẽ đứng ra giới thiệu người có nhu cầu mua căn nhà và đất này, được bà T23 đồng ý. Sau đó T trao đổi và yêu cầu anh H3 chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng để làm tin trong việc tìm người mua tài sản này, sau đó ngày 08/02/2022 anh H3 chuyển số tiền này cho T.

Tháng 7/2019, bà T23 đã chuyển giao công ty và tài sản là ngôi nhà và đất tại số A, P nêu trên cho ông Trần Duy D2, sinh năm 1957, trú tại khu phố D, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh là em chồng của bà T23. Tại thời điểm ngày 08/02/2022 đã hết hiệu lực thỏa thuận giữa T và bà T23, thời điểm này thì quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ngôi nhà tại A, P là thuộc sở hữu của ngân hàng S3, T không liên hệ trao đổi với Công ty S2. Không có căn cứ xác định T được sự đồng ý của chủ sở để mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ngôi nhà 161, P nêu trên.

Đã tiến hành đối chất giữa T và anh H3 các bên vẫn giữ nguyên lời khai. Bà Thực từ C1 đối chất với T.

Về trách nhiệm dân sự: Ông H3 yêu cầu T trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng đã chiếm đoạt của ông H3.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 50/HS-ST, ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, quyết định:

1. Về hình phạt và điều luật áp dụng:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 25/6/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T bồi thường cho các bị hại:

- Chị Nguyễn Thị Doanh S tiền 2.082.500.000 đồng (Hai tỷ không trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Đinh Xuân Q số tiền 3.254.650.000 đồng (Ba tỷ hai trăm năm mươi tư triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Trọng T1 số tiền 472.556.250 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Anh Nguyễn Trọng Đ số tiền 928.200.000 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị H1 số tiền 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

- Anh Lê Văn V2 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

- Anh Nguyễn Mạnh H3 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại Công ty cổ phần K2 (Một) chìa khóa xe ô tô; 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TFSI quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68, số khung WAUZZZ4M3LD017836; số máy DCB218004; 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ No: KD 5367434 của xe ô tô biển kiểm soát 98A-358.68.

Ngoài ra còn xử lý đối với các vật chứng khác, không có kháng cáo, kháng nghị.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo theo quy định.

Ngày 28/6/2024, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo kêu oan.

Ngày 02/7/2024, bị hại Lê Văn V2 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không tuyên giao xe ô tô BKS 98A-358.68 cho Công ty K2. Mà giữ lại xe ô tô để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho bị hại V2.

Ngày 03/7/2024, bị hại Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên giữ lại xe ô tô BKS 98A-358.68 để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho bị hại D.

Ngày 03/7/2024, bị hại Đinh Xuân Q kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên giữ lại xe ô tô BKS 98A-358.68 để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho bị hại Q.

Ngày 03/7/2024, bị hại Nguyễn Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T; tuyên giữ lại xe ô tô BKS 98A-358.68 để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho bị hại H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị T có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan. Bị cáo giữ nguyên các ý kiến, lời khai tại cấp sơ thẩm. Bị cáo cho rằng đã gọi cho chị H1 để trả tiền nhưng chị H1 không nhận, chị H1 cũng không có tiền để thực hiện hợp đồng. Đối với xe ô tô Audi Q7 55TFSI quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68, nay bị cáo muốn để người nhà trả nợ cho Công ty K2 để lấy lại xe.

Các bị hại Lê Văn V2, Đinh Xuân Q, Nguyễn Thị H1 có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo tuyên giữ lại xe ô tô BKS 98A-358.68 để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho các bị hại.

Bị hại Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần K2 có ý kiến: Đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm về việc trả lại Công ty cổ phần K2 (Một) chìa khóa xe ô tô; 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TFSI quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68, số khung WAUZZZ4M3LD017836; số máy DCB218004; 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ No: KD 5367434 của xe ô tô biển kiểm soát 98A-358.68. Không đồng ý với kháng cáo của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ chứng minh bị cáo Nguyễn Thị T đã gian dối chiếm đoạt của 5 bị hại số tiền hơn 11 tỷ đồng tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ, khu đô thị P, thành phố B (viết tắt là Dự án Khu đô thị P); Đối với Dự án Dự án khu nhà ở D, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985, trú tại số nhà H, đường N, tổ H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 2.000.000.000 đồng; tại dự án Khu đô thị T xã Đ, thành phố B, chiếm đoạt của anh Lê Văn V2, sinh năm 1986, trú tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang số tiền 3.000.000.000 đồng; chiếm đoạt của anh

Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1966, chỗ ở hiện tại số C, M, phường N, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại hơn 17 tỷ đồng, đã trả được cho các bị hại một phần, còn lại 13.011.656.250 đồng bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân, chưa trả cho các bị hại. Bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định, không oan. Đã trả được một phần cho các bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 là có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo quanh co chối tội. Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 18 năm tù là nhẹ hơn hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, hình phạt cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo.

Về xe ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TFSI quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68 không có căn cứ mua bằng tiền do phạm tội mà có và đã cầm cố theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T đã xác định bị cáo vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đồng ý giao xe cho Công ty Cổ phần K2 để xử lý trả nợ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần K2 là có căn cứ.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và của các bị hại Lê Văn V2, Nguyễn Thị D, Đinh Xuân Q, Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T, các bị hại Lê Văn V2, Nguyễn Thị D, Đinh Xuân Q và Nguyễn Thị H1 đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

[4] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo cho rằng bị oan, không có dấu hiệu gian dối và không có mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phù hợp với các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra đã thu thập cùng các tài

liệu, chứng cứ, dữ liệu điện tử đã thu giữ được trong quá trình điều tra vụ án. Có đủ căn cứ xác định:

[5] Nguyễn Thị T là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H13 đăng ký kinh doanh lĩnh vực xây dựng, môi giới, đấu giá bất động sản và nhiều lĩnh vực khác. Từ năm 2020 đến tháng 6 năm 2022, Công ty H13 không phát sinh hoạt động kinh doanh nào, không có tài sản cố định.

[6] Khoảng thời gian từ năm 2020 đến ngày 24/3/2021, Công ty H13 không đủ điều kiện để tham gia đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ khu đô thị P thành phố B, không có đất tại dự án này, không được uỷ quyền mua bán đất tại dự án. Lợi dụng danh nghĩa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H13, cá nhân Nguyễn Thị T đã đưa ra thông tin gian dối để nhận tiền cọc, ký hợp đồng mua bán đất chiếm đoạt tài sản của 5 người gồm: Nguyễn Thị Doanh số tiền 2.082.500.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hồng H2 số tiền 2.082.500.000 đồng; anh Nguyễn Trọng T1 số tiền 1.972.556.250 đồng (đã bồi thường 1.500.000.000 đồng); anh Đinh Xuân Q số tiền 4.295.900.000 đồng và anh Nguyễn Trọng Đ số tiền 928.200.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 5 bị hại ở Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số A thuộc phố đi bộ khu đô thị P thành phố B là 11.361.656.250 đồng.

[7] Từ tháng 8/2021 đến tháng 4/2022 T đưa ra thông tin có mối quan hệ với chủ Dự án khu nhà ở D, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; là chủ Dự án khu đô thị M xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; được uỷ quyền mua bán quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số A, P, phường F, quận C, thành phố Hồ Chí Minh để chiếm đoạt tổng số tiền 6.000.000.000 đồng của 3 người gồm: chị Nguyễn Thị H1 số tiền 2.000.000.000 đồng (đã bồi thường 450.000.000 đồng), anh Lê Văn V2 số tiền 3.000.000.000 đồng (đã bồi thường 2.400.000.000 đồng) và anh Nguyễn Mạnh H3 số tiền là 1.000.000.000 đồng.

[8] Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt tài sản của 8 bị hại là **17.361.656.250** đồng (Mười bảy tỷ ba trăm sáu mươi một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng). Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang xác định bị cáo T chiếm đoạt của 8 bị hại **13.011.656.250** đồng là không đúng. Số tiền bị cáo đã hoàn trả lại cho bị hại sau khi họ phát hiện có dấu hiệu gian dối và đòi lại tiền được xác định là việc bồi thường, khắc phục hậu quả, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như bản án sơ thẩm xác định là đúng.

[9] Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được, bị cáo không đưa vào báo cáo tài chính và báo cáo thuế của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H13, tự thu, tự chi nên xác định bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tư cách cá nhân.

[10] Bị cáo cho rằng không đưa các thông tin gian dối, không có mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại, bị cáo được các chủ đầu tư đồng ý bằng miệng cho mở bán các lô đất thuộc các dự án.... Tuy nhiên, ngoài lời khai, bị cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Sau khi nhận tiền của các bị hại, bị cáo không thực hiện các giao dịch nào liên quan đến các lô đất và nhà đất như đã cam kết với các bị hại mà chỉ tiêu cá nhân dẫn đến mất khả năng thanh toán. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Do vậy, Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Bị cáo không oan. Do vậy, kháng cáo kêu oan của bị cáo không có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T, Hội đồng xét xử thấy:

[12] Bản án sơ thẩm đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội và đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo Nguyễn Thị T chưa có tiền án, tiền sự, nhưng phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; đã khắc phục được một phần hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo khai báo quanh co, không thành khẩn nên không được hưởng tình tiết quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Trên cơ sở đó xử phạt bị cáo 18 năm tù là đảm bảo sự nghiêm minh, tương xứng với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo.

[13] Xét kháng cáo của các bị hại Lê Văn V2, Nguyễn Thị D, Đinh Xuân Q và Nguyễn Thị H1 yêu cầu tuyên giữ lại xe ô tô BKS 98A-358.68 để đảm bảo nghĩa vụ của bị cáo trả tiền cho các bị hại, Hội đồng xét xử thấy:

[14] Đối với 01 (Một) chìa khóa của xe ô tô; và 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TFSI Quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68, số khung WAUZZZ4M3LD017836; số máy DCB218004; 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ No: KD 5367434 của xe ô tô biển kiểm soát 98A-358.68: Đây không phải công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội. Bị cáo đã cầm cố chiếc xe trên cho Công ty cổ phần K2 để vay tiền theo Hợp đồng cho vay cầm cố tài sản số 11272940442. Theo thỏa thuận tại mục F (thỏa thuận khác) trong hợp đồng cầm cố: Công ty K2 có toàn quyền quản lý, cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng của xe ô tô. Khi bị cáo T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Công ty K2 có toàn quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T xác nhận vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ năm 2022 và đồng ý bàn giao xe ô tô trên cho Công ty K2 để xử lý, thu hồi nợ. Tại

phiên tòa phúc thẩm bị cáo đề nghị để gia đình bị cáo trả nợ cho Công ty K2, nhận lại xe, nhưng cũng không có tài liệu chứng minh khả năng trả nợ cho Công ty K2. Do vậy, yêu cầu của Công ty K2 đề nghị giao xe ô tô biển kiểm soát 98A-358.68 là phù hợp quy định tại Điều 314 của Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận; Các bị hại kháng cáo đề nghị trả lại xe ô tô cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị hại không có căn cứ chấp nhận.

[15] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[16] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo và các bị hại không được chấp nhận nên bị cáo và các bị hại phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và các bị hại Lê Văn V2, Nguyễn Thị D, Đinh Xuân Q và Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số Bản án Hình sự sơ thẩm số 50/HS-ST, ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, quyết định:

2.1. Về hình phạt và điều luật áp dụng:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 25/6/2022.

2.2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị T bồi thường cho các bị hại:

- Chị Nguyễn Thị Doanh S tiền 2.082.500.000 đồng (Hai tỷ không trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Đinh Xuân Q số tiền 3.254.650.000 đồng (Ba tỷ hai trăm năm mươi tư triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Trọng T1 số tiền 472.556.250 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Anh Nguyễn Trọng Đ số tiền 928.200.000 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị H1 số tiền 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

- Anh Lê Văn V2 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

- Anh Nguyễn Mạnh H3 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

2.3. Về lãi suất chậm thi hành án: *Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.*

2.4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại Công ty cổ phần K2 (Một) chìa khóa xe ô tô; 01 (Một) xe ô tô nhãn hiệu Audi Q7 55TFSI quattro 4MGAx2, màu đen, đã qua sử dụng, biển kiểm soát 98A-358.68, số khung WAUZZZ4M3LD017836; số máy DCB218004; 01 (Một) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ No: KD 5367434 của xe ô tô biển kiểm soát 98A-358.68.

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị hại Lê Văn V2, Nguyễn Thị D, Đinh Xuân Q và Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo (qua trại tạm giam);
- Bị hại (Theo địa chỉ);
- Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (Theo địa chỉ)
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa

